



zàn sòng
赞颂

verb · to praise; to extol

Example Sentences

dà jiā zàn sòng tā de yǒng gǎn
大家赞颂他的勇敢。

Everyone praises his bravery.

zhè shǒu shī zàn sòng le dà zì rán de měi lì
这首诗赞颂了大自然的美丽。

This poem extols the beauty of nature.

rén men yòng gē shēng zàn sòng yīng xióng de shì jì
人们用歌声赞颂英雄的事迹。

People use songs to praise the deeds of heroes.

Trace each character, then write the word on your own.

赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞
颂	颂	颂	颂	颂	颂	颂	颂			
颂	颂									